

Số: **37** CDMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 2/2025

Đà Nẵng, ngày **19** tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Phường Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2025 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.


TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
Lê Thành Lâm

Số **3 6 9**/CDMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 2/25

Đà Nẵng, ngày **19** tháng 07 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 19/07/2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình: Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 giảm hơn 10% so với quý 2 năm 2024 là do doanh thu quý 2 năm 2025 giảm so với cùng kỳ 2024.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

LÊ THÀNH LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CỜ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.313.004.902	227.739.089.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.269.266.435	30.166.901.118
1. Tiền	111	V.01	25.269.266.435	30.166.901.118
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.558.474.519	110.705.165.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	87.237.441.586	99.884.770.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.975.680.278	9.257.482.425
3. Các khoản phải thu khác	136	V.04	3.011.464.909	3.229.024.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140		60.449.967.298	82.676.314.948
1. Hàng tồn kho	141	V.5	60.449.967.298	82.676.314.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.035.296.650	4.190.707.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.190.304.150	981.946.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.804.992.500	3.073.649.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	40.000.000	135.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.889.064.495	19.614.310.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.095.635.473	1.457.582.722
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.095.635.473	1.457.582.722
II. Tài sản cố định	220		13.089.909.411	14.586.983.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.089.909.411	14.586.693.667
- Nguyên giá	222	V.7	124.128.919.059	123.615.286.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(111.039.009.648)	(109.028.592.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	290.323
- Nguyên giá	228	V.8	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.8	(93.333.653)	(93.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		385.246.461	700.372.820
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	385.246.461	700.372.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.237.997	23.354.439
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.752.201.306)	(1.751.084.864)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.296.035.153	2.846.016.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.296.035.153	2.846.016.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.202.069.397	247.353.399.688
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.854.951.701	153.404.447.493
I. Nợ ngắn hạn	310		99.324.662.696	143.889.449.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.372.776.979	32.257.034.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.355.987.874	55.554.701.277
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	322.623.898	15.031.168
4. Phải trả người lao động	314		1.716.296.671	5.004.391.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.958.889.093	2.422.769.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	735.827.599	568.440.535
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.10	34.560.854.662	47.253.504.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	1.265.402.163	653.872.330
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36.003.757	159.703.757

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
II. Nợ dài hạn	330		9.530.289.005	9.514.997.796
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	9.530.289.005	9.514.997.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.347.117.696	93.948.952.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	95.347.117.696	93.948.952.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.666.918.696	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.288.527.367	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		378.391.329	7.819.705.878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.202.069.397	247.353.399.688

0

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm

(Signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY				
				QUÝ NÀY	NĂM TRƯỚC		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		2	3	4	5	6	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.1	84.645.810.886	224.733.467.777	147.316.667.406	283.452.392.560	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	VI.2		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10		84.645.810.886	224.733.467.777	147.316.667.406	283.452.392.560	
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.3	78.458.875.254	210.304.311.909	135.437.012.193	263.962.302.103	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20		6.186.935.632	14.429.155.868	11.879.655.213	19.490.090.457	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.4	47.072.147	94.481.544	60.715.342	145.016.190	
7. Chi phí tài chính		22	VI.5	827.227.333	1.862.843.907	1.649.012.112	3.020.513.068	
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		769.831.112	1.825.929.803	1.588.991.526	2.983.598.964	
8. Chi phí bán hàng		25	VI.8	626.821.042	5.580.501.491	626.821.042	5.580.501.491	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.8	4.116.525.031	5.279.903.653	7.632.387.884	7.976.774.709	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]		30		663.434.373	1.800.388.361	2.032.149.517	3.057.317.379	
11. Thu nhập khác		31	VI.6	69.842.308	8.731.364	76.132.218	14.480.777	
12. Chi phí khác		32	VI.7	206.249.658	6.839.645	306.536.997	13.921.599	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		(136.407.350)	1.891.719	(230.404.779)	559.178	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)		50		527.027.023	1.802.280.080	1.801.744.738	3.057.876.557	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51		148.635.694	-	403.579.237	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52			-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		60		378.391.329	1.802.280.080	1.398.165.501	3.057.876.557	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70		47	225	175	382	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71		47	225	175	382	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh



Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm

Handwritten mark

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Thời điểm 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.021.751.617	260.366.430.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(111.284.169.182)	(255.527.229.847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.050.991.979)	(22.326.694.246)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.607.370.016)	(2.989.445.993)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.257.277.714	34.202.830.275
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.839.622.998)	(27.927.597.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.496.875.156	(14.201.707.006)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(717.999.310)	(2.449.903.306)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.702.590.181
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.044.664	200.118.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(706.954.646)	1.452.805.072
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.168.375.879	220.885.251.797
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.861.025.776)	(205.666.115.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.692.649.897)	15.219.136.428
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.902.729.387)	2.470.234.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.166.901.118	18.325.247.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.094.704	4.681.333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.269.266.435	20.800.163.626

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thyue

Phan



Lê Thành Lâm

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung: Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; Sửa chữa phục hồi các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tương ứng hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
 - Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc từ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
 - Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhân đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thăng dư vốn cổ phần

Thăng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phần phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

• Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

(Đơn vị tính : đồng)

	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	225.579.000	103.857.230
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.043.687.435	30.063.043.888
	25.269.266.435	30.166.901.118

02 - Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng

Dài hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2025

01/01/2025

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.774.439.303	-	1.752.201.306	1.774.439.303	-	1.751.084.864
+ CT TNHH Thương mại Trường Thông	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.774.439.303	-	1.752.201.306	1.774.439.303	-	1.751.084.864

03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

+ Công ty CP Liama 10

+ Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh

+ Khách hàng khác

	30/06/2025	01/01/2025
	87.237.441.586	99.884.770.799
	29.946.013.003	37.058.620.315
	10.802.289.909	
	46.489.138.674	62.826.150.484

04 - Phải thu khác

a) Ngân hạn

- Ký quỹ, ký cược

- Vật tư dự phòng

- Tam ứng

- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược

05 - Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

Công giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ XDCB

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	385.246.461	700.372.820
	385.246.461	700.372.820

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD HH						
1. Số dư đầu năm	49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	-	123.615.286.459
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	771.375.000	-	-	-	771.375.000
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	226.675.000	-	-	-	226.675.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	70.000.000	-	-	-	70.000.000
- Lũy kế tăng khác	-	474.700.000	-	-	-	474.700.000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	257.742.400	-	-	-	257.742.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	257.742.400	-	-	-	257.742.400
4. Số dư cuối kỳ	49.410.747.539	58.613.847.731	14.323.260.671	1.781.063.118	-	124.128.919.059
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	44.404.744.413	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	-	109.028.592.792
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	529.907.730	1.227.417.339	266.983.176	101.815.074	-	2.126.123.319
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	115.706.463	-	-	-	115.706.463
- Số dư cuối kỳ	44.934.652.143	52.249.350.814	13.345.719.935	509.286.756	-	111.039.009.648
III. Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tài ngày đầu năm	5.006.003.126	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	-	14.586.693.667
- Tài ngày cuối kỳ	4.476.095.396	6.364.496.917	977.540.736	1.271.776.362	-	13.089.909.411

1.689.941.588

- Giá trị còn lại của TSCD HH cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

88.346.574.761

- Nguyên giá của TSCD HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình			
Số dư đầu năm	93.333.653		93.333.653
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	0	-	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	93.043.330	-	93.043.330
- Khấu hao trong năm	290.323		290.323
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	0	-	93.333.653
Giá trị còn lại của TSCD vô hình	93.333.653	-	93.333.653
- Tại ngày đầu năm	0	-	290.323
- Tại ngày Cuối kỳ	0	-	-

- Nguyên giá của TSCD VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

93.333.653

9 - Chi phí trả trước

- a) Ngân hạn
- CP sử dụng hạ tầng
 - CP sửa chữa tài sản
 - Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe
 - Các khoản khác
- b) Dài hạn
- CP sửa chữa tài sản
 - Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe
 - Các khoản khác

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

1.190.304.150	981.946.579
431.001.687	652.163.621
36.453.910	45.042.144
722.848.553	284.740.814
3.296.035.153	2.846.016.672
1.118.220.280	778.172.304
-	-
2.177.814.872	2.067.844.368
4.486.339.303	3.827.963.251

10 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

34.560.854.662	47.253.504.559
-	-
34.560.854.662	47.253.504.559

11 - Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- + Cty CP Kim Khí Miền Trung
 - + Công ty CP Kim Khí Ngọc Anh
 - + Công ty TNHH TM Hóa chất Hoàng Vũ
 - + Phải trả các đối tượng khác

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

3.164.535.839	6.845.612.793
2.724.411.040	-
2.648.051.120	2.543.659.680
15.835.778.980	22.867.762.472
24.372.776.979	32.257.034.945

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- a) Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Các loại thuế khác
 - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Đầu năm

Số phải nộp

Số đã nộp

Cuối kỳ

(95.111.531)	178.467	178.467	-
15.031.168	403.579.237	-	308.467.706
-	419.947.799	420.822.775	14.156.192
-	4.000.000	4.000.000	-
-	-	-	-
(80.080.363)	827.705.503	425.001.242	322.623.898

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		(40.000.000)	-	(40.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	(40.000.000)	0	(40.000.000)
13 - Chi phí phải trả				
a) Nguồn hạn			30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí thuế đất và sử dụng hạ tầng			2.540.666.295	2.177.714.109
- Lãi vay phải trả			37.505.175	55.883.665
- Các chi phí khác			380.717.623	189.171.636
b) Dài hạn				
- Lãi vay				-
- Các khoản khác				-
	Cộng	2.958.889.093		2.422.769.410
14 - Phải trả khác				
a) Nguồn hạn			30/06/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn			283.160.126	197.937.278
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			452.667.473	370.503.257
	Cộng	735.827.599		568.440.535
b) Dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
15 - Dự phòng phải trả				
a) Nguồn hạn			30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			1.265.402.163	653.872.330
a) Dài hạn			30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			9.530.289.005	9.514.997.796
	Cộng	9.530.289.005		9.514.997.796

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	2.449.047.317	86.129.246.317
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	7.819.705.878	7.819.705.878
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	10.268.753.195	93.948.952.195
- Lũy kế Tăng						1.398.165.501	1.398.165.501
- Lũy kế Giảm							-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	11.666.918.696	95.347.117.696

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp Cuối kỳ	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d- Cổ tức

17 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
- USD	58.049.43	5.194,68
- Lak	588.471.427	1.342.269.082

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện

- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện

- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

6 - Thu nhập khác

- Các khoản khác

7 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	01/01/25-30/06/25	01/01/24-30/06/24
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.316.667.406	283.452.392.560
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	142.914.351.229	279.253.231.467
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.402.316.177	4.199.161.093
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	135.437.012.193	263.962.302.103
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	130.926.902.894	260.592.156.711
	4.510.109.299	3.370.145.392
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.715.342	145.016.190
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.044.664	65.670.341
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.512.256	29.490.697
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.158.422	49.855.152
5 - Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	1.649.012.112	3.020.513.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.588.991.526	2.983.598.964
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.904.144	35.797.662
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.116.442	1.116.442
- Chi phí tài chính khác	-	-
6 - Thu nhập khác		
- Các khoản khác	76.132.218	14.480.777
	76.132.218	14.480.777
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	306.536.997	13.921.599
- Các khoản khác	-	-
	306.536.997	13.921.599

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý
- Chi phí khác

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí hoa hồng môi giới
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan/Người nội bộ

Công ty TNHH TM Trường Thông

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty cổ phần TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung

Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

01/01/25-30/06/25 01/01/24-30/06/24

8.259.208.926 13.557.276.200

7.632.387.884 7.976.774.709

4.610.816.864 4.975.812.356

3.021.571.020 3.000.962.353

626.821.042 5.580.501.491

626.821.042 5.580.501.491

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

01/01/25-30/06/25 01/01/24-30/06/24

123.873.125.756 290.863.998.159

82.235.357.108 233.001.838.265

19.922.859.872 22.963.253.479

2.126.413.642 1.871.880.624

14.402.380.897 31.186.580.300

5.186.114.237 1.840.445.491

01/01/25-30/06/25 01/01/24-30/06/24

403.579.237 -

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Chung thành viên Hội đồng quản trị

Chung thành viên Hội đồng quản trị

Chung thành viên Hội đồng quản trị

a. Tiền lương, thù lao

Lương HĐQT

- Ông Nguyễn Hữu Thắng

Thù lao HĐQT

- Ông Phan Ngọc Hiếu

- Ông Đặng Phan Tường

- Ông Dương Quốc Tuấn

Tiền lương và thù lao của BKS

Lương Ban Tổng Giám đốc

- Ông Lê Thành Lâm

- Ông Ngô Hàn

- Ông Lê Đình Phước Toàn

- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung

Công ty TNHH TM Trường Thông

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Chủ tịch (chuyên trách)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bán hàng

Bán hàng

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng

01/01/25-30/06/25

01/01/24-30/06/24

228.446.969

212.274.885

18.000.000

18.000.000

18.000.000

18.000.000

18.000.000

18.000.000

228.886.080

203.268.944

192.875.313

181.426.074

146.149.169

140.784.296

161.744.785

142.358.113

152.262.117

144.448.119

01/01/25-30/06/25

01/01/24-30/06/24

-

93.432.000

2.673.840.100

-

30/06/2025

01/01/2025

-

1.063.019.998

2.284.981.847

122.358.601

571.751.852

571.751.852



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIẢI MỐC
Đà Nẵng, 19/07/2025

Lê Thành Lâm